

Bản án số: 482/2021/DS-PT

Ngày: 22-12-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tiến Dũng**

Các Thẩm phán:

Ông **Vũ Viết Văn**

Bà **Trần Thị Liên Anh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thu Hương** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Vĩnh Thảo** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và ngày 22 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2020/TLPT-DS ngày 03/01/2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện TT14, thành phố Hà Nội bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 394/2021/QĐ-PT ngày 25/10/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **NTB1**, sinh năm 1976;

HKTT: tập thể ĐC2, phường XĐ3, quận BTL4, thành phố Hà Nội; Trú tại: số 26 phố PVT5, phường QTG6, quận ĐĐ7, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của anh B1: anh **KVL8**, sinh năm 1979; Trú tại: đội 5, xã NH9, huyện TT10, thành phố Hà Nội. Theo Giấy uỷ quyền ngày 11/6/2019. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh NTB1: Luật sư **Phương Hữu Tuyển**-Văn phòng luật sư Hữu Tuyển và Cộng sự-Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: P1205A nhà MHD1 CT1 Thạch Bàn, đường Bát Khối, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

Bị đơn: 1. Bà **PTT11**, sinh năm 1954; Trú tại: thôn KD12, xã CD13, huyện TT14, thành phố Hà Nội. *Có mặt*

Người đại diện theo ủy quyền của bà T11: anh **VNT15**, sinh năm 1977; Địa chỉ: ngõ 367/52 đường XP16, tổ dân phố số 6, phường XP16, quận NTL17, thành phố Hà Nội. Theo Giấy uỷ quyền ngày 16/10/2019. *Có mặt.*

2. Anh **LTT18**, sinh năm 1986. Trú tại: thôn KD12, xã CD13, huyện TT14, thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

3. Chị **LKL19**, sinh năm 1979; Nơi cư trú cuối cùng: thôn KD12, xã CD13, huyện TT14, thành phố Hà Nội. *Vắng mặt.*

Do có kháng cáo của bị đơn bà PTT11, anh LTT18 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện TT14.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn anh NTB1trình bày: Anh là con duy nhất của ông NHH20 (chết ngày 05/10/2017) và bà CTMY21 (chết năm 2004).

Ngày 20/3/2008, ông NHH20 cho bà PTT11, anh LTT18, chị LKL19 vay 400.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn 12 tháng. Khi vay, bà PTT11, anh LTT18, chị LKL19 có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 452627 do UBND huyện TT14 cấp ngày 02/6/1997 cho bà PTT11, đổi sang tên anh LTT18 vào ngày 25/6/2009 đối với thửa đất số 238, 241 tờ bản đồ số 6, thôn KD12, xã CD13, huyện TT14, thành phố Hà Nội. Đến hạn trả, bà T11, anh T18, chị L19 không trả nợ. Ông H20 đã nhiều lần yêu cầu bà T11, anh T18, chị L19 trả nợ nhưng không trả.

Trước khi chết, ông H20 có đưa cho anh giấy tờ vay tiền của bà T11, anh T18, chị L19 và bảo anh đòi nợ. Sau khi ông H20 chết, anh đã nhiều lần đòi nhưng đến ngày 15/8/2018, bà T11, anh T18, chị L19 mới trả cho anh số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng.

Bố mẹ của ông NHH20 đã chết trước ông H20 từ rất lâu, bà CTMY21 là vợ ông H20 cũng chết từ năm 2004, ngoài ra bố mẹ anh không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông NHH20 không để lại di chúc. Anh là người thừa kế duy nhất theo pháp luật của ông NHH20 cũng như là người thừa kế duy nhất được hưởng đối với khoản tiền mà bà T11, anh T18, chị L19 nợ ông NHH20.

Tại Đơn khởi kiện, anh NTB1yêu cầu bà T11, anh T18, chị L19 phải trả tổng số nợ, lãi, tính ngày 20/01/2019 là 1.516.100.850 đồng, trong đó:

1. Số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng,
2. Số tiền lãi của 400.000.000 đồng trong thời hạn vay kể từ ngày 20/3/2008 đến ngày 20/3/2009 là: $400.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/tháng/30\text{ngày} \times 365 \text{ ngày} = 73.000.000 \text{ đồng}$.
3. Chậm trả tiền lãi trong hạn từ ngày 20/3/2009 đến ngày 20/01/2019 là: $73.000.000 \text{ đồng} \times 0,83/tháng/30\text{ngày} \times 3945 \text{ ngày} = 79.675.850 \text{ đồng}$.
4. Số tiền lãi chậm trả từ ngày 20/3/2009 đến ngày 01/9/2018 của 400.000.000 đồng là $400.000.000 \text{ đồng} \times 2,25\%/tháng/30 \text{ ngày} \times 3439 \text{ ngày} \text{ chậm trả} = 1.031.700.000 \text{ đồng}$.
5. Số tiền lãi chậm trả của số tiền 300.000.000 đồng, tạm tính từ ngày 01/9/2018 đến ngày 20/01/2019 là : $300.000.000 \text{ đồng} \times 2,25\%/tháng/30\text{ngày} \times 141 \text{ ngày} \text{ chậm trả} = 31.725.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã tính toán, xác định yêu cầu Tòa án buộc bà T11, anh T18, chị L19 phải trả số tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 18/10/2019 là 1.142.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng, lãi gồm: Từ ngày 20/3/2008 đến 20/3/2009 (lãi suất 1,125%/tháng x nợ gốc 400.000.000 đồng) là 54.750.000 đồng; từ ngày 21/3/2009 đến ngày 1/01/2017 (lãi suất 1,125%/tháng x nợ gốc 400.000.000 đồng) là 426.000.000 đồng; từ ngày 1/1/2017 đến ngày 15/8/2018 (lãi suất 1,667%/tháng x nợ gốc

400.000.000 đồng) là 208.200.000 đồng; từ ngày 15/8/2018 đến ngày 18/10/2019 (lãi suất 1,667%/tháng x nợ gốc 300.000.000 đồng) là 96.975.000 đồng; từ 21/3/2009 tiền lãi đối với lãi trong hạn chưa trả đến nay là 54.000.000 x 0.83%/tháng là 58.499.645 đồng.

Bị đơn bà PTT11 trình bày: Ngày 20/3/2008 con trai cả của bà T11 là LPA22 (sinh năm 1979, mất năm 2010) vay của ông NHH20 400.000.000 đồng, có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi vay do anh PA22 đứng ra vay, bà T11 cũng không rõ có hợp đồng hay không, nội dung cụ thể về lãi suất, thời gian vay đều không rõ. Kể từ ngày vay, cứ ngày 20 hàng tháng anh PA22 đều trả ông H20 6.000.000 đồng tiền lãi. Đến tháng 10 năm 2010 anh PA22 mất, kể từ đó anh T18 đứng ra trả lãi thay. Mỗi tháng anh T18 đều trả ông H20 6.000.000 đồng tiền lãi. Đến tháng 10/2017, ông H20 mất, thì gia đình không tiếp tục trả lãi nữa. Tuy nhiên, khi anh B1 ốm đau đi viện thì gia đình bà T11 vẫn chăm sóc, lo viện phí, khi cải táng bà Y21 (vợ ông H20) gia đình bà T11 lo hoàn toàn. Việc trả lãi không có giấy tờ gì vì mẹ đẻ bà T11 là em gái ông H20, nghĩ là chỗ họ hàng nên không lập giấy tờ. Ngày 15/8/2018 bà T11 và anh T18 mang 100.000.000 đồng tiền nợ gốc lên trả. Việc trả 100.000.000 đồng nợ gốc này có giấy tờ hiện nay anh T18 đang giữ. Khoản tiền vay 400.000.000 đồng của ông H20 do một mình con trai bà T11 là Phan Anh trực tiếp sử dụng, ngoài ra không có ai khác. Anh PA22 dùng khoản tiền đó vào việc gì bà T11 không rõ. Chị LKL19 sống với anh PA22 từ tháng 9/2009 nhưng không có hôn thú, không có con chung. Sau khi anh PA22 mất, đến năm 2011 chị L19 xin về ngoại và đi từ đó đến nay, không sống tại gia đình nữa. Hiện nay chị L19 sinh sống tại đâu, bà T11 không rõ, cũng không biết chính xác quê ngoại của chị L19 ở đâu.

Bà T11 không đồng ý trả số tiền lãi do khoảng thời gian từ tháng 3/2008 đến 9/2017 gia đình đều trả lãi mỗi tháng 6.000.000 đồng. Việc trả nợ do anh PA22 và anh T18 trực tiếp đưa cho ông H20, không lập giấy tờ gì. Từ năm 2008 đến năm 2015, gia đình bà T11 thường xuyên lên thăm nom, chăm sóc, chợ búa cơm nước cho ông H20 và anh B1 bằng tiền của bà T11. Đến nay, bà T11 đề nghị là xin trả nốt 300.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn khoản nợ lãi từ khi ông H20 mất thì xin miễn do anh PA22 đã mất, gia đình hoàn cảnh khó khăn.

Bị đơn anh LTT18 trình bày: Ngày 20/3/2008, anh trai anh T18 là anh LPA22 (chết năm 2010) vay của ông NHH20 400.000.000 đồng, có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện TT14 cấp cho anh LTT18. Khi vay do anh PA22 đứng ra vay, anh T18 không rõ có hợp đồng hay không, nội dung cụ thể về lãi suất, thời gian vay đều không rõ. Tiền vay của ông H20 do anh PA22 trực tiếp sử dụng. Kể từ ngày vay, cứ 20 hàng tháng, anh PA22 đều đưa tiền cho anh T18 mang lên trả ông H20 6.000.000 đồng tiền lãi. Đến tháng 10 năm 2010, anh PA22 chết, anh T18 đều tự bỏ tiền trả lãi thay 6.000.000 đồng/tháng. Đến tháng 10/2017 ông H20 chết, gia đình không tiếp tục trả lãi nữa. Việc trả lãi chỉ giữa anh T18 và ông H20 với nhau, không có giấy tờ gì làm chứng. Ngày 15/8/2018, anh T18 và mẹ anh là bà T11 đã trả cho anh B1 100.000.000 đồng nợ gốc. Nếu anh B1 đồng ý, anh T18 và bà T11 sẽ trả một lần 300.000.000 đồng nợ gốc và xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp.

Đối với bị đơn chị LKL19, Tòa án đã thực hiện các biện pháp thông báo theo quy định của pháp luật nhưng chị L19 không đến Tòa án để giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện TT14 đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Buộc bà PTT11, anh LTT18, chị LKL19 phải liên đới trả cho anh Nguyễn Thanh B1, là người thừa kế của ông NHH20, số nợ gốc là 300.000.000 đồng, số tiền lãi là 672.594.443 đồng, tổng số là 972.594.443 đồng. Trong đó phần nghĩa vụ liên đới của mỗi người (gồm bà PTT11, anh LTT18, chị LKL19) là 1/3, cụ thể số tiền là 324.198.147 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền phải thi hành án, áp dụng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản tiền lãi tính trên lãi chậm trả, cụ thể số tiền này theo yêu cầu của người đại diện nguyên đơn xác định tại phiên tòa là 58.499.645 đồng.

3. Buộc anh NTB1 trả lại anh LTT18 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 452627 do Ủy ban nhân dân huyện TT14 cấp ngày 02/6/1997 cho bà PTT11, đã chuyển quyền sử dụng đất cho anh LTT18 vào ngày 25/6/2009.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, anh Vũ Nhật Thành (là người đại diện theo ủy quyền của bà PTT11), anh LTT18 là bị đơn trong vụ án kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 04/11/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện TT14 ra Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS đối với bản án sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 21/10/2019 đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

1. Xác định lại lãi suất trong hạn trên nợ gốc từ ngày 20/3/2008 đến ngày 20/3/2009 là 13,125%/năm, xác định lãi suất quá hạn trên nợ gốc từ ngày 21/3/2009 đến ngày 31/12/2016 là 09%/năm; xác định lãi suất quá hạn trên nợ gốc từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/10/2019 là 26%/năm, xác định thời gian trả lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 15/8/2018 đến ngày 21/10/2019 là 01 năm 02 tháng 06 ngày.

2. Tuyên bà PTT11, anh LTT18, chị LKL19 phải liên đới trả cho anh NTB1 là người kế thừa của ông NHH20 số tiền 908.340.275 đồng, trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng, số tiền lãi là 608.340.275 đồng. Phần nghĩa vụ của chị L19 là 336.113.425 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi tính trên lãi trong hạn trên nợ gốc là 14.729.166 đồng.

4. Về án phí, anh LTT18 phải chịu 14.305.671 đồng, chị LKL19 phải chịu 16.805.671 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà PTT11 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/12/2021:

Người đại diện theo ủy quyền của bà T11; bị đơn anh T18 đề xuất phương án hòa giải; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để các đương sự thỏa thuận với nhau và thực hiện việc như sau:

- Anh LTT18, bà PTT11 thanh toán ngay cho anh NTB1 số tiền 430.000.000 đồng; Anh NTB1 trả lại anh LTT18 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 452627 do Ủy ban nhân dân huyện TT14 cấp ngày 02/6/1997 cho bà PTT11, đã chuyển quyền sử dụng đất cho anh LTT18 vào ngày 25/6/2009.

- Về án phí bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/12/2021:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất với phương án hòa giải của bị đơn, cụ thể như sau: Anh B1, người đại diện của anh B1 nhất trí chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 430.000.000 đồng. Anh NTB1 do người đại diện của anh B1 nhất trí trả lại anh LTT18 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 452627 do Ủy ban nhân dân huyện TT14 cấp ngày 02/6/1997 cho bà PTT11, đã chuyển quyền sử dụng đất cho anh LTT18 vào ngày 25/6/2009.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất với quan điểm trên của nguyên đơn và bị đơn.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa đã thỏa thuận và tự thực hiện với nhau giải quyết toàn bộ vụ án; không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết bất cứ vấn đề gì khác.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử vụ án. Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo và Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị trong thời hạn luật định.

Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đã thống nhất, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét việc thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS ngày 04/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện TT14 và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12 ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện TT14, về việc áp dụng pháp luật và công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện TT14 đảm bảo đúng quy định của pháp luật về thủ tục, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo và kháng nghị về mặt hình thức.

+ Phiên tòa mở lần thứ hai, thủ tục tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án đã theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chỉ LKL19 vắng mặt không có lý do.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Ngày 20/3/2008, ông NHH20 cho bà PTT11, anh LTT18, chị LKL19 vay 400.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn 12 tháng. Khi vay, bà PTT11, anh LTT18, chị LKL19 có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 452627 do UBND huyện TT14 cấp ngày 02/6/1997 cho bà PTT11, đổi sang tên anh LTT18 vào ngày 25/6/2009 đối với thửa đất số 238, 241 tờ bản đồ số 6, thôn KD12, xã CD13, huyện TT14, thành phố Hà Nội. Đến hạn trả, bà T11, anh T18, chị L19 không trả nợ. Ông H20 đã nhiều lần yêu cầu bà T11, anh T18, chị L19 trả nợ nhưng không trả.

Trước khi chết, ông H20 có đưa cho anh B1 giấy tờ vay tiền của bà T11, anh T18, chị L19 và bảo anh B1 đòi nợ. Sau khi ông H20 chết, anh B1 đã nhiều lần đòi nhưng đến ngày 15/8/2018, bà T11, anh T18, chị L19 mới trả cho anh B1 số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng.

Bố mẹ của ông NHH20 đã chết trước ông H20 từ rất lâu, bà CTMY21 là vợ ông H20 cũng chết từ năm 2004, ngoài ra bố mẹ anh B1 không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông NHH20 không để lại di chúc. Anh B1 là người thừa kế duy nhất theo pháp luật của ông NHH20 cũng như là người thừa kế duy nhất được hưởng đối với khoản tiền mà bà T11, anh T18, chị L19 nợ ông NHH20. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh NTB1 đối với bị đơn bà PTT11, anh LTT18, chị LKL19 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết vụ án, theo đó người đại diện của anh B1 yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 430.000.000 đồng. Anh NTB1 trả lại anh LTT18 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 452627 do Ủy ban nhân dân huyện TT14 cấp ngày 02/6/1997 cho bà PTT11, đã chuyển quyền sử dụng đất cho anh LTT18 vào ngày 25/6/2009.

Bị đơn bà T11, anh T18 tự nguyện thanh toán cho anh B1 số tiền 430.000.000 đồng và trả ngay tại phiên tòa. Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà T11, anh T18 tự nguyện thanh toán cho anh B1 số tiền trên là thay cả phần nghĩa vụ trả nợ của chị L19. Đối với nghĩa vụ trả nợ của chị L19 thì bà T11 và anh T18 sẽ tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án xem xét. Về số tiền phải nộp án phí, bà T11 và anh T18 tự nguyện nộp toàn bộ, đối với nghĩa vụ của chị L19 về nộp án phí không yêu cầu Tòa xem xét. Anh T18, bà T11 đã nhận lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 452627 do Ủy ban nhân dân huyện TT14 cấp ngày 02/6/1997 cho bà PTT11, đã chuyển quyền sử dụng đất cho anh LTT18 vào ngày 25/6/2009.

Người đại diện theo ủy quyền của anh B1 đã nhận đủ 430.000.000 đồng do bà T11, anh T18 thanh toán ngay tại phiên tòa; Đồng thời, đã trả lại anh LTT18 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 452627 do Ủy ban nhân dân huyện TT14 cấp ngày 02/6/1997 cho bà PTT11, đã chuyển quyền sử dụng đất cho anh

LTT18 vào ngày 25/6/2009. Ngoài ra, không có yêu cầu Tòa xem xét giải quyết việc gì khác.

Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận giữa các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm về cách giải quyết vụ án là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không bị ép buộc và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm 2 Điều 19 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn một số quy định về thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm thì cần sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án đã rút toàn bộ kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS ngày 04/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện TT14, thành phố Hà Nội và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự và sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Anh LTT18 và bà PTT11 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà PTT11 sinh năm 1956, tại thời điểm giải quyết vụ án bà T11 là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà T11 được miễn toàn bộ án phí.

Anh LTT18 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Anh NTB11 là người tàn tật nên được miễn án phí.

Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 26, Điều 38, Điều 147, Điều 148, điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 300, khoản 2 điều 308, điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 116, Điều 117, Điều 119, Khoản 2 Điều 468 BLDS 2015;

- Điểm 2 Điều 19 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn một số quy định về thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm;

- Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện TT14, thành phố Hà Nội.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện TT14, thành phố Hà Nội, ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, cụ thể như sau:

2.1. Bà PTT11, anh LTT18 thanh toán cho anh NTB1 số tiền 430.000.000 đồng. Anh NTB1 do người đại diện theo ủy quyền nhất trí nhận số tiền 430.000.000 đồng và trả lại cho anh LTT18 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 452627 do Ủy ban nhân dân huyện TT14 cấp ngày 02/6/1997 cho bà PTT11, đã chuyển quyền sử dụng đất cho anh LTT18 vào ngày 25/6/2009.

Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết việc gì khác.

2.2. Xác nhận ngày 22/12/2021 ngay tại phiên tòa, bà PTT11, anh LTT18 đã thanh toán cho người đại diện của anh NTB1 430.000.000 đồng. Anh B1 do người đại diện là anh Kiều Văn Lương đã nhận đủ số tiền 430.000.000 đồng do bà T11, anh T18 thanh toán.

Đồng thời, người đại diện của anh NTB1 đã trả lại anh LTT18 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 452627 do Ủy ban nhân dân huyện TT14 cấp ngày 02/6/1997 cho bà PTT11, đã chuyển quyền sử dụng đất cho anh LTT18 vào ngày 25/6/2009. Anh T18 đã nhận lại Giấy chứng nhận trên.

2.3. Ghi nhận bà T11, anh T18 tự nguyện thanh toán cho anh B1 số tiền trên và nộp toàn bộ án phí thay cả phần nghĩa vụ của chị L19 và không yêu cầu Tòa xem xét.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T11, anh T18 phải chịu số tiền 21.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà PTT11 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Anh T18 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.600.000 đồng (chưa nộp).

Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Hoàn trả bà PTT11 số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), do anh Vũ Nhật Thành (đại diện theo ủy quyền của bà PTT11) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012074 ngày 29/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT14.

+ Hoàn trả anh LTT18 số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012072 ngày 28/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT14.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện TT14;
- Chi cục THADS huyện TT14;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tiến Dũng